

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÂN HIỆU THPT LÊ THỊ HỒNG GÁM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 123-1/TB-LTHG

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của nhà trường,
năm học 2021-2022



STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	947	365	290	292
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	734 77,51%	281 76,99%	197 67,93%	256 87,67%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	158 16,68%	67 18,36%	64 22,07%	27 9,25%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	36 3,8%	11 3,01%	18 6,21%	7 2,4%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	18 1,9%	5 1,37%	11 3,79%	2 0,68%
II	Số học sinh chia theo học lực	947	365	290	292
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	146 15,42%	38 10,41%	32 11,03%	76 26,03%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	481 50,79%	193 52,88%	124 42,76%	164 56,16%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	296 31,26%	131 35,89%	117 40,34%	48 16,44%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	21 2,22%	2 0,55%	16 5,52%	3 1,03%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	3 0,32%	1 0,27%	1 0,34%	1 0,34%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	975	379	299	297
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	622/678 91,74%	357/379 94,2%	265/299 88,63%	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	141 14,46%	35 9,23%	30 10%	76/297 25,58%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	478 49%	191 50,4%	123 41,13%	164 55,21%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	16 1,64%	2 0,53%	14 4,68%	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	7 0,71%	0	4 1,34%	3 1%
4	Rèn luyện hạnh kiểm trong hè (tỷ lệ so với tổng số)	12 1,23%	5 1,32%	7 2,34%	0
5	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	11 1,12%	6 1,58%	4 1,34%	1 0,34%
7	Xin bảo lưu kết quả	5 0,51%	1 0,26%	3 1%	1 0,34%
8	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0

9	Bỏ học, chuyển đi học nghề trong năm học (tỷ lệ so với tổng số)	13 1,33%	8 2,11%	2 0,67%	3 1%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp tỉnh/thành phố	4	0	0	4
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	292	0	0	292
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	289	0	0	289
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	-			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	-			
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	-			
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	- Đậu và đăng ký học - Đậu nhưng không đăng ký học do không đúng nguyện vọng			
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)				
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	478/497	203/176	136/163	139/158
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	49	12	22	15

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Quốc Phong